

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755143 **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18 tháng 01 năm 2020 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019.
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế.



Đoàn Thị Kim Ngân

Số: 02/CV-HDQT

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2020

(V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 giảm 11% so với cùng kỳ năm trước)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415
Email: ngandtk@protradegarment.com
- Mã chứng khoán: **BDG**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 của Công ty cổ phần May mặc Bình Dương.

Công ty cổ phần May mặc Bình Dương xin giải trình về việc chênh lệch giảm 11% lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018: 27.965.190.128 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019: 24.870.116.846 đồng

Nguyên nhân:

Mặc dù doanh thu và lợi nhuận gộp quý 4 năm 2019 có tăng trưởng so với quý 4 năm 2018, tuy nhiên chi phí bán hàng và chi phí quản lý quý 4 năm 2019 tăng cao so với quý 4 năm 2018 cho nên làm lợi nhuận giảm. Lý do: quý 4 năm 2019 không có các khoản giảm chi phí lương tháng 13 do trích trong kỳ trước cao hơn thực tế và khoản hoàn nhập chi phí bảo hành trích trước nhưng thực tế phát sinh ít hơn.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh dẫn đến giảm lợi nhuận trong báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 so với quý 4 năm 2018 của Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thành Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31/12/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

M.S.D.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		497,146,309,844	482,598,446,945
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	54,573,304,008	77,053,036,773
111	1. Tiền		54,573,304,008	40,298,036,773
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	36,755,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4a	67,872,500,000	52,372,500,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		67,872,500,000	52,372,500,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		184,824,520,179	162,090,724,267
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	174,975,566,506	149,049,356,012
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4,566,444,203	4,012,621,669
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7a	-	6,000,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8	5,282,509,470	9,028,746,586
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	-	(6,000,000,000)
140	IV. Hàng tồn kho	10	169,744,467,294	174,743,287,896
141	1. Hàng tồn kho		169,744,467,294	174,743,287,896
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20,131,518,363	16,338,898,009
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13a	1,074,589,583	1,522,263,975
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19,056,928,780	14,813,076,034
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	3,558,000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		93,028,268,909	110,759,489,313
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	5,133,892,000
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	7b	5,476,717,825	10,610,609,825
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(5,476,717,825)	(5,476,717,825)
220	II. Tài sản cố định		63,358,668,344	71,253,722,549
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	62,061,477,211	70,644,950,599
222	- Nguyên giá		246,159,311,675	239,954,558,974
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(184,097,834,464)	(169,309,608,375)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1,297,191,133	608,771,950
228	- Nguyên giá		7,915,561,711	7,101,021,711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,618,370,578)	(6,492,249,761)
240	IV Tài sản dở dang dài hạn		154,000,000	-
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		154,000,000	-
250	V Đầu tư tài chính dài hạn	4b	26,871,123,397	29,428,225,282
251	1. Đầu tư vào công ty con		15,332,012,510	15,332,012,510
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		30,000,000,000	30,000,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(18,460,889,113)	(15,903,787,228)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2,644,477,168	4,943,649,482
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13b	2,644,477,168	4,923,649,482
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	20,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		590,174,578,753	593,357,936,258

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		313,790,812,733	334,007,660,016
310	I. Nợ ngắn hạn		313,790,812,733	334,007,660,016
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	117,537,077,324	110,833,181,567
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7,948,826,601	13,556,339,039
314	4. Phải trả người lao động		110,431,242,331	78,603,077,419
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	78,777,492	447,891,452
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	1,187,022,555	522,369,976
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	67,527,568,023	124,356,335,765
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9,080,298,407	5,688,464,798
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		276,383,766,020	259,350,276,242
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	276,383,766,020	259,350,276,242
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,000,000,000	120,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120,000,000,000	120,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		70,123,590,294	27,803,092,027
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		86,129,841,467	111,416,849,956
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18,198,917,057	18,198,917,057
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		67,930,924,410	93,217,932,899
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		590,174,578,753	593,357,936,258

Bình Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị In Ngân



Tổng giám đốc

Phan Thành Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này - Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	435,930,878,238	373,766,108,934	1,521,022,402,103	1,459,302,519,413
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	2,819,287,357	23,826,616,756	6,913,073,773	27,036,546,763
	- Giảm giá hàng bán		2,819,287,357	23,826,616,756	6,913,073,773	27,036,546,763
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	433,111,590,881	349,939,492,178	1,514,109,328,330	1,432,265,972,650
11	4. Giá vốn hàng bán	21	397,380,371,039	334,224,444,585	1,315,358,871,307	1,219,988,358,088
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35,731,219,842	15,715,047,593	198,750,457,023	212,277,614,562
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3,126,162,820	7,109,155,270	13,249,178,243	17,280,151,983
22	7. Chi phí tài chính	23	(1,372,613,572)	15,916,564,157	10,293,994,943	27,293,438,110
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		191,137,135	1,407,045,049	3,073,683,539	4,373,156,989
25	8. Chi phí bán hàng	24	7,006,661,425	(18,420,068,463)	23,258,712,917	18,309,546,314
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,853,823,494	(8,560,033,862)	58,734,832,660	61,830,838,027
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26,369,511,315	33,887,741,031	119,712,094,746	122,123,944,094
31	11. Thu nhập khác	26	6,164,463,021	2,113,113,403	22,073,524,653	20,992,273,454
32	12. Chi phí khác	27	5,989,329	646,859,258	545,031,351	3,103,090,460
40	13. Lợi nhuận khác		6,158,473,692	1,466,254,145	21,528,493,302	17,889,182,994
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32,527,985,007	35,353,995,176	141,240,588,048	140,013,127,088
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	.1	7,657,868,161	7,388,805,048	31,289,663,637	28,795,194,189
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	.2	-	-	20,000,000	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24,870,116,846	27,965,190,128	109,930,924,411	111,217,932,899

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2019



Ông giám đốc



Phan Thành Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý này - Năm nay	đến cuối quý này - Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		141,240,588,048	140,013,127,088
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24,476,918,224	12,530,634,085
03	Các khoản dự phòng		(3,442,898,115)	23,678,825,185
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4,939,108,504)	181,280,388
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5,328,036,028)	(4,733,467,863)
06	Chi phí lãi vay		3,073,683,539	4,373,156,989
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		155,081,147,164	176,043,555,872
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		25,382,972,388	25,620,520,408
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		4,998,820,602	(12,847,009,054)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(18,079,945,946)	(28,729,317,295)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		2,726,846,706	(1,412,618,837)
13	Tiền lãi vay đã trả		(3,073,683,539)	(4,108,248,719)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37,188,215,114)	(20,148,945,290)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5,931,583,335)	(4,966,460,731)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		123,916,358,926	129,451,476,354
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16,272,957,326)	(28,272,319,731)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		492,396,958	257,552,730
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(103,352,640,015)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6,000,000,000	93,558,502,204
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	(26,276,974,543)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5,341,272,377	2,988,414,426
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4,439,287,991)	(61,097,464,929)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		1,151,269,276,352	1,185,936,080,759
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1,208,098,044,094)	(1,149,279,839,288)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(79,800,000,000)	(56,813,528,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(136,628,767,742)	(20,157,287,029)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý này - Năm nay	đến cuối quý này - Năm trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17,151,696,807)	48,196,724,396
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		77,053,036,773	28,943,925,428
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5,328,035,958)	(87,613,051)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>54,573,304,008</u>	<u>77,053,036,773</u>

Bình Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân



Tổng Giám đốc

Phan Thành Đức

11/11/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở);

Thông tin về công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

21. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

22. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

23. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Những người sử dụng các báo cáo tài chính này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

24. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

ĐUM

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

25 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

-
- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

26 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

27 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

28 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

29 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

210 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

211 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

212 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

213 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

214 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

215 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

216 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

217 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

307
 ĐÓN
 CỔ
 MA'
 INF
 AN,

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

218 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

219 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

34.
T
H
M
D
T

220 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

221 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

222 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

223 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	453,493,619	145,872,330
Tiền gửi ngân hàng	54,119,810,389	40,152,164,443
Các khoản tương đương tiền	-	36,755,000,000
	<u>54,573,304,008</u>	<u>77,053,036,773</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 5,5% đến 7,5%	67,872,500,000	67,872,500,000	52,372,500,000	52,372,500,000
	67,872,500,000	67,872,500,000	52,372,500,000	52,372,500,000

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 43 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	15,332,012,510	(5,901,168,041)	15,332,012,510	(15,332,012,510)
	15,332,012,510	(5,901,168,041)	15,332,012,510	(15,332,012,510)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	30,000,000,000	(12,559,721,072)	30,000,000,000	(571,774,718)
	30,000,000,000	(12,559,721,072)	30,000,000,000	(571,774,718)
Đầu tư vào Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽¹⁾	-	-	-	-
	45,332,012,510	(18,460,889,113)	45,332,012,510	(15,903,787,228)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư góp vốn vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019

Tên công ty con; công ty liên doanh, liên kết	Loại hình	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Công ty con	Bình Dương	99,80%	99,80%
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	Công ty liên doanh, liên kết	Bình Dương	30,00%	30,00%

Đầu tư vào đơn vị khác

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân tại ngày 31/12/2019 là 13,19% . Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động, và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	25,883,901,059	22,445,607,917
- EVOLUTION 3 LIMITED	19,221,556,414	16,289,958,323
- Pacific Sunwear Of California, Inc	49,347,125,665	3,382,226,435
- Sweet People Apparel, Inc Dbà Miss Me	12,700,617,430	18,549,984,275
- Rerv Inc Dbà Rock Revival	47,215,402,233	78,878,145,716
- 3RD TR8 APPAREL, INC	3,135,136,791	-
- CHICOS RETAIL SERVICES		127,407,720
- DA COLORS GLOBAL, LLC	926,293,530	665,336,768
- EUNINA INC.	9,172,202,665	2,301,697,647
- Công Ty Cổ Phần Canifa	7,369,179,312	4,920,505,784
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4,151,408	1,488,485,427
	174,975,566,506	149,049,356,012

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Juki Singapore Pte Ltd	-	2,637,204,600
- K G DENIM LIMITED	-	431,546,675
- LU FENG COMPANY LIMITED	2,567,443,585	-
- TAGTIME ASIA LIMITED	700,922,623	-
- Công ty TNHH Cơ khí và xây dựng Khởi Nguyên	358,050,000	-
- Công ty TNHH Minh Long 1	376,785,750	-
- Công ty TNHH MTV TM & DL Sài Gòn Sông Bé	453,156,000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	60,000,000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Intertek Việt Nam	30,709,800	-
- Trả trước người bán khác	19,376,445	943,870,394
	4,566,444,203	4,012,621,669

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty cổ phần Protrade Laundry (3)	0	0	6,000,000,000	(6,000,000,000)
	-	-	6,000,000,000	(6,000,000,000)
b) Dài hạn				
Công ty TNHH TM DV XNK Mỹ Tường ⁽¹⁾	0	-	3,145,484,000	-
Công ty TNHH May mặc Tuấn Tiến ⁽²⁾	0	-	1,988,408,000	-
Công ty cổ phần Protrade Laundry ⁽³⁾	5,476,717,825	(5,476,717,825)	5,476,717,825	(5,476,717,825)
	5,476,717,825	(5,476,717,825)	10,610,609,825	(5,476,717,825)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

-
- (1) Hợp đồng cho vay số 02/2017 ngày 26/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
 - Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng tính từ ngày ngày ngân dot 01 - kể từ ngày 01/11/2017;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
 - Số dư gốc tại thời điểm cuối năm: 0
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Hợp đồng cho vay số 01/2017 ngày 03/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
 - Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng tính từ ngày ngày ngân dot 01 - kể từ ngày 09/08/2017;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
 - Số dư gốc tại thời điểm cuối năm: 0
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (3) Hợp đồng cho vay số 01/HĐVV ngày 08/08/2018, 02/HĐVV ngày 23/08/2018, 03/HĐVV ngày 20/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 12.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: tính từ ngày giải ngân đến ngày 31/12/2020.
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
 - Số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ: 5.476.717.825 VND, số nợ gốc phải thu trong năm nay là 0 VND
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

07
01
00
MA
INI
AN

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác:				
Ngắn hạn				
- Phải thu kinh phí công đoàn	-	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	772,076,615	-	3,716,465,052	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	127,268,059	-	150,277,823	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	114,325,202	-	100,185,215	-
- Tạm ứng	1,582,639,935	-	2,295,320,384	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,471,304,715	-	2,358,986,618	-
- Các khoản chi hộ tiền du lịch	-	-	389,660,486	-
- Phải thu khác	1,214,894,944	-	17,851,008	-
	5,282,509,470	-	9,028,746,586	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	1,142,880,575	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty cổ phần Protrade Laundry	5,476,717,825	-	11,476,717,825	-
	5,476,717,825	-	11,476,717,825	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3,168,291,254	-
Nguyên liệu, vật liệu	88,249,947,203	-	89,296,541,487	-
Công cụ, dụng cụ	623,627,098	-	395,903,985	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77,799,175,176	-	81,154,944,317	-
Thành phẩm	3,071,717,817	-	727,606,853	-
	169,744,467,294	-	174,743,287,896	-

94.
T
H
M
DU
N-T

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	57,366,592,569		156,265,881,831		14,547,358,344		11,774,726,230		239,954,558,974	
- Mua trong kỳ	2,960,259,006		12,242,851,587		973,800,000		96,046,733		16,272,957,326	
- Thanh lý TSCĐ	-		(10,053,831,296)		-		(14,373,329)		(10,068,204,625)	
Số dư cuối kỳ	60,326,851,575		158,454,902,122		15,521,158,344		11,856,399,634		246,159,311,675	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	37,875,335,694		114,084,989,235		9,382,588,290		7,966,695,156		169,309,608,375	
- Khấu hao trong kỳ	7,521,769,928		14,769,008,129		1,119,966,710		940,052,640		24,350,797,407	
- Thanh lý TSCĐ			(9,554,186,854)				(8,384,464)		(9,562,571,318)	
Số dư cuối kỳ	45,397,105,622		119,299,810,510		10,502,555,000		8,898,363,332		184,097,834,464	
Giá trị còn lại										
Số dư đầu kỳ	19,491,256,875		42,180,892,596		5,164,770,054		3,808,031,074		70,644,950,599	
Số dư cuối kỳ	14,929,745,953		39,155,091,612		5,018,603,344		2,958,036,302		62,061,477,211	

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.619.827.035 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm		Cộng	
	VND		VND		VND	
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	530,000,000		6,571,021,711		7,101,021,711	
- Mua trong kỳ	-		814,540,000		814,540,000	
Số dư cuối kỳ	530,000,000		7,385,561,711		7,915,561,711	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	503,500,050		5,988,749,711		6,492,249,761	
- Khấu hao trong kỳ	26,499,950		99,620,867		126,120,817	
Số dư cuối kỳ	530,000,000		6,088,370,578		6,618,370,578	
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	26,499,950		582,272,000		608,771,950	
Số dư cuối kỳ	-		1,297,191,133		1,297,191,133	

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,027,950,537	1,522,263,975
- Phí bảo hiểm cháy nổ	44,971,430	-
- Phí thuê đất và chung cư		-
- Phí bảo hiểm hàng nhập	1,667,616	
	<u>1,074,589,583</u>	<u>1,522,263,975</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,644,477,168	4,923,649,482
	<u>2,644,477,168</u>	<u>4,923,649,482</u>

11/01/2020

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

14 . VAY NGẮN HẠN:

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	11,274,499,552	11,274,499,552	387,821,390,095	374,012,936,212	25,082,953,435	25,082,953,435
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương ⁽²⁾	113,081,836,213	113,081,836,213	763,447,886,257	834,085,107,882	42,444,614,588	42,444,614,588
	124,356,335,765	124,356,335,765	1,151,269,276,352	1,208,098,044,094	67,527,568,023	67,527,568,023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Số dư tại 31/12/2019 (USD)	Số dư tại 31/12/2019 (Quy ra VND)
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	số 18/3570043/2018- HĐCVHM/NHCT90 0-MMBD ngày 03/07/2018	300 tỷ VND	Không quá 6 tháng	Máy móc thiết bị	1,079,905	25,082,953,435
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	ĐTD ngày 18/06/2018	300 tỷ VND	Không quá 6 tháng	43 tỷ tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho	1,827,147	42,444,614,588

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty cổ phần May thuê Phát Đạt	8,769,425,120	8,769,425,120	10,449,849,877	10,449,849,877
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	21,330,198,338	21,330,198,338	23,169,140,481	23,169,140,481
- TCE CORPORATION.	3,375,823,182	3,375,823,182	4,577,748,022	4,577,748,022
- Tổng Công ty Cổ Phần Phong Phú	1,490,715,470	1,490,715,470	611,550,676	611,550,676
- Công ty TNHH Sơn Tùng	9,781,455,829	9,781,455,829	9,445,557,442	9,445,557,442
- Phải trả các đối tượng khác	72,789,459,385	72,789,459,385	62,579,335,069	62,579,335,069
	117,537,077,324	117,537,077,324	110,833,181,567	110,833,181,567
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)				
	11,068,503,062	11,068,503,062	5,870,713,416	5,870,713,416

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	5,578,947,324	5,578,947,324	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	292,239,374	292,239,374	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13,556,339,039	31,289,744,236	37,188,215,114	-	7,657,868,161
Thuế Thu nhập cá nhân	3,558,000	-	3,914,524,193	3,651,373,944	-	259,592,249
Các loại thuế khác	-	-	717,243,514	685,877,323	-	31,366,191
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	3,558,000	13,556,339,039	41,792,698,641	47,396,653,079	-	7,948,826,601

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí thuế đất, chung cư, nhà kho	-	-
- Phải trả lãi vay	78,777,492	327,891,452
- Phải trả chi phí wash	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	120,000,000
	78,777,492	447,891,452

Tạm ứng cổ tức năm 2019 đợt 1 ⁽²⁾			(24,000,000,000)	(24,000,000,000)
Tạm ứng cổ tức năm 2019 đợt 2 ⁽³⁾	-	-	(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
Số dư cuối kỳ	120,000,000,000	130,334,259	70,123,590,294	86,129,841,467
			276,383,766,020	

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-HĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100.00%	111,217,932,899
Trích Quỹ đầu tư phát triển	38.05%	42,320,498,267
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6.00%	6,673,075,974
Trích quỹ thưởng ban điều hành	2.00%	2,224,358,658
Chi trả cổ tức 50%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 5.000 đồng)	53.95%	60,000,000,000
- Đã tạm ứng 15% trong năm 2018		18,000,000,000
- Chia 35% còn lại trong kỳ này		42,000,000,000
Lợi nhuận còn lại năm 2018 chưa phân phối	0.00%	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	48.89%	58,668,190,000	48.89%	58,668,190,000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39.99%	47,988,000,000	30.00%	36,000,000,000
Ông Hứa Tuấn Cường	0.01%	12,000,000	10.00%	12,000,000,000
Cổ đông khác	11.11%	13,331,810,000	11.11%	13,331,810,000
	100%	120,000,000,000	100%	120,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120,000,000,000	120,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	120,000,000,000
- Vốn góp cuối năm	120,000,000,000	120,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	48,000,000,000	42,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30,000,000,000	24,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	18,000,000,000	18,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000

94
 T
 H
 M
 Đ
 T

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành VND	10,000	10,000
e) Các quỹ công ty		
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	70,123,590,294	27,803,092,027
	<u>70,123,590,294</u>	<u>27,803,092,027</u>
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Quý 4 năm 2019</u>	<u>Quý 4 năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	435,590,103,070	373,400,533,325
Doanh thu bán nguyên phụ liệu và phế liệu, doanh thu khác	340,775,168	365,575,609
	<u>435,930,878,238</u>	<u>373,766,108,934</u>
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	<u>Quý 4 năm 2019</u>	<u>Quý 4 năm 2018</u>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2,819,287,357	23,826,616,756
	<u>2,819,287,357</u>	<u>23,826,616,756</u>
23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Quý 4 năm 2019</u>	<u>Quý 4 năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	432,770,815,713	349,573,916,569
Doanh thu thuần bán hàng hóa	340,775,168	365,575,609
	<u>433,111,590,881</u>	<u>349,939,492,178</u>
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Quý 4 năm 2019</u>	<u>Quý 4 năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	397,296,294,437	334,221,125,764
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán	84,076,602	3,318,821
	<u>397,380,371,039</u>	<u>334,224,444,585</u>
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 4 năm 2019</u>	<u>Quý 4 năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,548,821,023	2,099,676,682
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	559,012,131	1,692,474,384
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1,018,329,666	3,317,004,204
	<u>3,126,162,820</u>	<u>7,109,155,270</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Lãi tiền vay	191,137,135	1,407,045,049
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	953,825,370	2,557,227,730
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		103,542,117
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2,517,576,077)	11,848,749,261
	(1,372,613,572)	15,916,564,157

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,195,438,390	2,022,842,135
Chi phí bảo hành sản phẩm		(23,300,000,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,811,223,035	2,857,089,402
	7,006,661,425	(18,420,068,463)

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	326,805,132	223,667,699
Chi phí nhân công	10,957,160,479	(19,705,915,695)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	669,085,985	275,598,684
Thuế, phí, lệ phí	297,342,367	1,198,660,965
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1,500,000,000)	11,476,717,825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,138,626,173	1,153,028,124
Chi phí khác bằng tiền	(5,035,196,642)	(3,181,791,464)
	6,853,823,494	(8,560,033,862)

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	24,545,454	14,970,000
Tiền bồi thường	5,640,300,624	1,506,048,127
Thu nhập khác	499,616,943	592,095,276
	6,164,463,021	2,113,113,403

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5,988,865	370,133,094
Các khoản bị phạt		197,850,060
Các khoản chi phí mang tính phúc lợi được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ		
Chi phí khác	464	78,876,104
	5,989,329	646,859,258

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dùng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	141,240,588,048	140,013,127,088
Các khoản điều chỉnh tăng	3,501,455,400	4,107,120,149
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	3,501,455,400	3,359,959,165
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	747,160,984
Các khoản điều chỉnh giảm	(6,747,160,984)	(144,276,292)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa hiện năm trước	(747,160,984)	(86,971,851)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa hiện năm trước	-	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	(6,000,000,000)	(57,304,441)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	137,994,882,464	143,975,970,945
Chi phí thuế TNDN		
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	27,598,976,493	28,795,194,189
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27,598,976,493	28,795,194,189
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	3,690,767,743	28,855,259
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	13,556,339,039	4,881,234,881
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(37,188,215,114)	(20,148,945,290)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	7,657,868,161	13,556,339,039

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	195,546,545,516	191,520,534,487
Chi phí nhân công	80,542,122,498	42,743,697,552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,758,583,481	3,338,710,031
Thuế và các khoản lệ phí	297,342,367	1,198,660,965
Chi phí dự phòng	(1,500,000,000)	11,476,717,825
Chi phí bảo hành	-	(23,300,000,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94,515,283,342	73,664,571,554
Chi phí khác bằng tiền	(5,002,376,358)	(3,109,770,810)
	378,157,500,846	297,533,121,604

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54,573,304,008	-	77,053,036,773	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180,258,075,976	-	158,078,102,598	-
Các khoản cho vay	73,349,217,825	(5,476,717,825)	68,983,109,825	(11,476,717,825)



	<u>308,180,597,809</u>	<u>(5,476,717,825)</u>	<u>304,114,249,196</u>	<u>(11,476,717,825)</u>
	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019	01/01/2019		
	VND	VND		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	67,527,568,023	124,356,335,765		
Phải trả người bán, phải trả khác	118,724,099,879	111,355,551,543		
Chi phí phải trả	78,777,492	447,891,452		
	<u>186,330,445,394</u>	<u>236,159,778,760</u>		

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
--	------------------------------	--------------------------------	-------------------	-------------

Tại ngày 31/12/2019

169
 NG
 PT
 YN
 HD
 AN-

Tiền và các khoản tương đương tiền	54,573,304,008	-	-	54,573,304,008
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180,258,075,976	-	-	180,258,075,976
Các khoản cho vay	67,872,500,000	5,476,717,825	-	73,349,217,825
	302,703,879,984	5,476,717,825	-	308,180,597,809

Tại ngày 01/01/2019

Tiền và các khoản tương đương tiền	77,053,036,773	-	-	77,053,036,773
Phải thu khách hàng, phải thu khác	152,078,102,598	-	-	152,078,102,598
Các khoản cho vay	58,372,500,000	10,610,609,825	-	68,983,109,825
	287,503,639,371	10,610,609,825	-	298,114,249,196

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	67,527,568,023	-	-	67,527,568,023
Phải trả người bán, phải trả khác	118,724,099,879	-	-	118,724,099,879
Chi phí phải trả	78,777,492	-	-	78,777,492
	186,330,445,394	-	-	186,330,445,394
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	124,356,335,765	-	-	124,356,335,765
Phải trả người bán, phải trả khác	111,355,551,543	-	-	111,355,551,543
Chi phí phải trả	447,891,452	-	-	447,891,452
	236,159,778,760	-	-	236,159,778,760

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển thời trang	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	71,746,581,370	157,413,017,295
- Thu tiền cho vay	-	45,517,707,014
- Lãi tiền cho vay	-	978,358,411
- Vay tiền	-	27,000,000,000

43
T
AN
AC
S
B

- Trả tiền vay	7,101,370	27,000,000,000
- Lãi tiền đi vay	-	7,101,370
- Cổ tức được chia	29,334,000,000	23,467,276,000
- Chi trả cổ tức	41,067,600,000	32,267,504,500
- Kinh phí công đoàn phải nộp	1,337,880,000	1,175,070,000
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	70,753,933,684	55,342,632,515
- Chi phí thuê gia công	60,263,901,953	24,812,404,647
- Mua cổ phần	-	11,276,974,543
- Cho vay	-	14,924,640,015
- Thu tiền cho vay	6,000,000,000	3,447,922,190
- Lãi tiền cho vay	657,540,401	171,353,534
- Tiền bồi thường	3,832,491,330	709,337,586
Công ty Cổ phần Phát triển thời trang	34,432,058,740	28,275,897,761
- Chi phí thuê gia công	22,114,065,011	11,289,125,236
- Thanh lý công cụ dụng cụ	5,454,544	
- Tiền bồi thường	1,172,771,337	1,986,772,525
- Dự phòng tổn thất đầu tư	11,139,767,848	
- Góp vốn	-	15,000,000,000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu về cho vay ngắn hạn	VND	VND
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	-	6,000,000,000
Phải thu về cho vay dài hạn		
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	5,476,717,825	5,476,717,825
Phải thu khác	-	1,142,880,575
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	-	971,527,041
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	-	171,353,534
Phải trả cho người bán	11,068,503,062	5,870,713,416
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	-	7,101,370
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	11,068,503,062	5,698,879,758
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	-	164,732,288
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	1,440,000,000	1,380,000,000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban tổng giám đốc và Hội đồng quản trị	3,800,000,000	3,180,000,000

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc




Phan Thành Đức